

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 177+178)

Phụ lục số 54

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH TRÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																				
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh																				
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600																	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600																	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600																	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600				41,000			41,000		41,000		41,000	41,000					
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600																	
14	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
15	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900			173,900	173,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngạc Hải	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
16	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
17	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
18	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200		28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
19	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300																	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
20	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	28,200			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200			28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
21	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
22	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300																	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
23	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
24	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700																	
25	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
26	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
27	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800																	
28	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100																	
29	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
30	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy	2,310,600																	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
31	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm															504,200			
32	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
33	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
34	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000																	
35	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
36	11.01.16.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500																	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bị bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
37	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mổ khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mổ khí quản (một lần)														45,000				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
38	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
39	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
40	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
41	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
42	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600	
43	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
44	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600			62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
45	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
46	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900	84,900	
47	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	84,900			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900				84,900		
48	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900	84,900	
49	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600																	
51	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600																	
52	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000	104,000	104,000	
53	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	104,000			104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000				104,000		
54	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
55	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600																	
56	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			135,500	135,500	135,500	
57	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	135,500			135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500				135,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
58	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	
59	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
60	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600																	
61	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	
62	03.3826.0205	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	192,900			192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			192,900		
63	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	
64	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
65	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
66	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
67	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800																	
68	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	
69	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
70	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
71	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
72	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
73	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	
74	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
75	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
76	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	
77	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	
78	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	
79	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
80	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
81	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
82	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
83	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
84	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	17,600			17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
85	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100																	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
86	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
87	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700																	
88	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700																	
89	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	
90	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500																	
91	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		188,600	188,600	188,600	
92	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	
93	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	
94	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
95	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin		32,200			32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200		32,200		32,200	
96	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40,300			40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300				
97	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		40,300				40,300	40,300		40,300		40,300			40,300				
98	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm		58,300			58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300		
99	08.0003.2045	Mãng chăm		83,300																	
100	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]	83,300	58,300			58,300	58,300			58,300		58,300			58,300	58,300			
101	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76,300	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400				
102	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76,300	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		
103	03.0291.0224	Ồn chăm	Ồn chăm	76,300	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		
104	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
105	08.0002.0224	Hào chăm		76,300	53,400			53,400	53,400			53,400		53,400			53,400				
106	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	
107	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76,300	53,400			53,400	53,400			53,400		53,400			53,400				
108	08.0008.0224	Ồn chăm	Ồn chăm [kim ngắn]	76,300	53,400			53,400	53,400			53,400		53,400			53,400	53,400			
109	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm		53,400			53,400	53,400			53,400		53,400			53,400				
110	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400																	
111	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900			25,900	25,900			25,900		25,900			25,900				
112	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
113	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
114	03.0694.0228	Cứu điều trị bị dái thể hàn	Cứu điều trị bị dái thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
115	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
116	03.0693.0228	Cứu điều trị dái dầm thể hàn	Cứu điều trị dái dầm thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
117	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
118	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
119	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
120	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
121	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
122	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khướ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khướ giác thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
123	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
124	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
125	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				
126	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
153	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
154	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
155	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
156	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
157	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
158	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
159	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
160	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
161	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
162	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
163	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
164	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
165	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
166	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT		35,800			35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800				
167	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	35,800			35,800	35,800		35,800		35,800			35,800					
168	03.0302.2046	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]	85,300																	
169	03.0297.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85,300																	
170	03.0309.2046	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]	85,300																	
171	03.0321.2046	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	85,300																	
172	03.0300.2046	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85,300																	
173	03.0319.2046	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85,300																	
174	03.0311.2046	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85,300																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
175	03.0310.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85,300																	
176	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp																59,700		
177	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]		59,700				59,700	59,700		59,700		59,700				59,700			
178	08.0146.2046	Điện mẫnng châm điều trị	Điện mẫnng châm điều trị	85,300																	
179	08.0115.2046	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	85,300																	
180	08.0161.2046	Điện mẫnng châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫnng châm điều trị bí đại cơ năng	85,300																	
181	08.0126.2046	Điện mẫnng châm điều trị đại dâm	Điện mẫnng châm điều trị đại dâm [kim dài]	85,300																	
182	08.0135.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300																	
183	08.0143.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫnng châm điều trị đau hồ mắt	85,300																	
184	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300																	
185	08.0153.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim dài]	85,300																	
186	08.0137.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	85,300																	
187	08.0158.2046	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	85,300																	
188	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300																	
189	08.0145.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	85,300																	
190	08.0131.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85,300																	
191	08.0117.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85,300																	
192	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	85,300																	
193	08.0129.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300																	
194	08.0125.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85,300																	
195	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
196	08.0132.2046	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85,300																	
197	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	85,300																	
198	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300																	
199	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300																	
200	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300																	
201	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,300																	
202	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300																	
203	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	85,300																	
204	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300																	
205	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300																	
206	08.0128.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện màng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300																	
207	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85,300																	
208	08.0152.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85,300																	
209	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300																	
210	08.0118.2046	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85,300																	
211	08.0124.2046	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung	85,300																	
212	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	85,300																	
213	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300																	
214	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	85,300																	
215	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85,300																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
216	08.0127.2046	Điện mắng châm điều trị thông kinh	Điện mắng châm điều trị thông kinh	85,300																	
217	08.0120.2046	Điện mắng châm điều trị trí	Điện mắng châm điều trị trí [kim dài]	85,300																	
218	08.0154.2046	Điện mắng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	Điện mắng châm điều trị viêm da khớp dạng thấp	85,300																	
219	08.0144.2046	Điện mắng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mắng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85,300																	
220	08.0151.2046	Điện mắng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mắng châm điều trị viêm mũi xoang	85,300																	
221	08.0155.2046	Điện mắng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300																	
222	08.0121.2046	Điện mắng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mắng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300																	
223	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
224	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
225	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
226	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
227	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
228	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần		54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
229	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
234	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
235	03.0505.0230	Điện châm điều trị dai dằm	Điện châm điều trị dai dằm	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
236	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
237	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
238	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
239	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mô cơ	Điện châm điều trị đau mô cơ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
240	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
241	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
242	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
243	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
244	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
245	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
246	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
247	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
248	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
249	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
250	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
251	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
252	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
253	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
254	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
255	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
256	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
257	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
258	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
259	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
260	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
261	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
262	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
263	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
264	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
265	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
266	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
267	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
268	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
269	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
270	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
271	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
272	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
273	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
274	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
275	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
276	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
277	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
278	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
279	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
280	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
281	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
282	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
283	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
284	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
285	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
286	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
287	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
288	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
289	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300				54,800			54,800		54,800		54,800	54,800	54,800				
290	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800				
291	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	78,300																	
292	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78,300																	
293	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	78,300																	
294	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78,300																	
295	03.0337.0230	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận [kim ngắn]	78,300																	
296	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78,300																	
297	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78,300																	
298	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78,300																	
299	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	78,300																	
300	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78,300																	
301	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78,300																	
302	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	78,300																	
303	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị đông kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị đông kinh cục bộ [kim ngắn]	78,300																	
304	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	78,300																	
305	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	78,300																	
306	03.0316.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	78,300																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
307	03.0318.0230	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78,300																	
308	03.0298.0230	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78,300																	
309	03.0297.0230	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78,300																	
310	03.0294.0230	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78,300																	
311	03.0312.0230	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78,300																	
312	03.0339.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78,300																	
313	03.0344.0230	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78,300																	
314	03.0309.0230	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim ngắn]	78,300																	
315	03.0321.0230	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	78,300																	
316	03.0300.0230	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78,300																	
317	03.0319.0230	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78,300																	
318	03.0311.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78,300																	
319	03.0310.0230	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78,300																	
320	03.0336.0230	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78,300																	
321	03.0328.0230	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	78,300																	
322	03.0315.0230	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78,300																	
323	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78,300																	
324	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78,300																	
325	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300																	
326	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78,300																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
327	03.0400.0230	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	78,300																	
328	03.0372.0230	Điện nhĩ chăm điều trị cháp lẹo	Điện nhĩ chăm điều trị cháp lẹo	78,300																	
329	03.0360.0230	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300																	
330	03.0396.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chăm điều trị đái dầm	78,300																	
331	03.0391.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị đau dạ dày	78,300																	
332	03.0393.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	78,300																	
333	03.0394.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	78,300																	
334	03.0388.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	78,300																	
335	03.0403.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	78,300																	
336	03.0387.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	78,300																	
337	03.0353.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	78,300																	
338	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	78,300																	
339	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300																	
340	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	78,300																	
341	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300																	
342	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác	78,300																	
343	03.0356.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300																	
344	03.0354.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	78,300																	
345	03.0390.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	78,300																	
346	03.0373.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	78,300																	
347	03.0385.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	78,300																	
348	03.0381.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	78,300																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
349	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300																	
350	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300																	
351	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300																	
352	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78,300																	
353	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78,300																	
354	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78,300																	
355	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	54,800				54,800	54,800		54,800		54,800			54,800	54,800			
356	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị dai cơ nặng	Điện châm điều trị bị dai cơ nặng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
357	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
358	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
359	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
360	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
361	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
362	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
363	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
364	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
365	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
366	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
367	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
368	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
369	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
370	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
371	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
372	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
373	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
374	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ nâng	Điện châm điều trị lác cơ nâng	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
375	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
376	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
377	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
378	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
379	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
380	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
381	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
382	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
383	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
384	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
385	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
386	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
387	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
388	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
389	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
390	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
391	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
392	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
393	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300		54,800	54,800	54,800			54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
416	08.0164.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	78,300																	
417	08.0178.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78,300																	
418	08.0171.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	78,300																	
419	08.0162.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	78,300																	
420	08.0192.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	54,800				54,800	54,800		54,800		54,800							
421	08.0181.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tư kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tư kỷ ở trẻ em	78,300																	
422	08.0163.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	78,300																	
423	08.0165.0230	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	78,300																	
424	08.0197.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	78,300																	
425	08.0200.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	78,300																	
426	08.0199.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	78,300																	
427	08.0166.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300																	
428	08.0187.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	78,300																	
429	08.0177.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300																	
430	08.0221.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78,300																	
431	08.0195.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300																	
432	08.0170.0230	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	78,300																	
433	08.0173.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	78,300																	
434	08.0172.0230	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	78,300																	
435	08.0183.0230	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300																	
436	08.0198.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300																	
437	08.0222.0230	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nóng	78,300																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
459	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900																	
460	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	
461	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	
462	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	
463	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	
464	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800																	
465	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900																	
466	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900																	
467	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	28,600			28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600			28,600	28,600	28,600	
468	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800																	
469	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800																	
470	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống					153,800			153,800		153,800		153,800	153,800					
471	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
472	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					41,500	
473	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
474	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
475	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
476	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500			41,500		41,500	
477	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500			41,500		41,500	
478	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500			41,500		41,500	
479	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
480	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500		41,500	
481	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500		41,500	
482	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					
483	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					
484	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống					113,900			113,900		113,900		113,900	113,900					
485	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119,200																	
486	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119,200																	
487	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119,200																	
488	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38,300			38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300				
489	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	38,300				38,300	38,300		38,300		38,300			38,300				
490	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54,800													38,300				
491	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	9,800				9,800	9,800		9,800		9,800			9,800				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
492	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	9,800				9,800	9,800		9,800		9,800			9,800				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
493	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000																	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
494	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	51,400	36,000			36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000					
495	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	33,400	23,400				23,400	23,400		23,400		23,400			23,400	23,400			
496	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		54,200			54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200		54,200		54,200	
497	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		10,300			10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300					
498	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		10,300		10,300	
499	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang		223,100			223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100		223,100	
500	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318,700	223,100			223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100					
501	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]		121,600			121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600		121,600		121,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
502	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]		101,300			101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300		101,300		101,300	
503	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn		86,800			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800		86,800		86,800	
504	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		86,800			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800		86,800		86,800	
505	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800	36,200			36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200					
506	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	36,200			36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200					
507	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					
508	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					
509	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					
510	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
511	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500					
512	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500		41,500	
513	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300	41,500			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500		41,500	
514	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300					
515	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	
516	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)		23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
517	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
518	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
519	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
520	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			23,300	23,300	23,300	
521	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			23,300	23,300	23,300	
522	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
523	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			23,300	23,300	23,300	
524	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			23,300	23,300	23,300	
525	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			23,300	23,300	23,300	
526	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
527	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng		33,400																	
528	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
529	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			23,300	23,300	23,300	
530	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300			23,300	23,300	23,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
531	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33,400																	
532	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33,400	23,300			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300					
533	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33,400	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	
534	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		10,300			10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300					
535	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		10,300	10,300	10,300	
536	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		10,300		10,300	
537	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bì dái	Thủy châm điều trị bì dái	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dải dằm	Thủy châm điều trị dải dằm	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
549	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
559	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100				53,900			53,900		53,900		53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
578	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
580	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
581	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
582	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
583	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100				53,900		53,900		53,900		53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
584	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
585	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
586	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
587	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
588	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
589	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
590	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
591	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
592	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
593	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
594	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
595	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
596	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
597	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
598	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
599	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
600	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
601	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
602	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
603	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
604	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
605	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	53,900				53,900	53,900		53,900		53,900			53,900				Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	Thủy châm điều trị bí đại cơ năng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đại dầm	Thủy châm điều trị đại dầm	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
652	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
653	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
654	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
655	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
656	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
657	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
658	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
659	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900					Chưa bao gồm thuốc.
660	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
661	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
662	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amidan	Thủy châm điều trị viêm amidan	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
663	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
664	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
665	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
666	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
667	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100																	Chưa bao gồm thuốc.
668	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
669	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		28,100			28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100		28,100		28,100	
670	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân		28,100			28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100		28,100		28,100	
671	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		28,100			28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100		28,100		28,100	
672	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900														23,000			
673	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	23,000			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000		23,000	23,000	
674	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	23,000			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000		23,000	
675	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	
676	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
677	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
678	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
679	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
680	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
681	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
682	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
683	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
684	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dầm		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
685	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
686	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
687	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
688	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
689	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
690	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
691	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
692	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
693	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
694	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
695	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
696	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
697	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
698	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
699	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
700	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
701	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
702	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
703	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
704	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
705	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
706	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
707	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
708	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
709	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
710	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
711	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
712	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
713	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
714	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
715	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
716	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
717	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
718	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
719	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
720	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
721	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
722	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
723	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
724	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
725	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
726	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
727	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
728	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
729	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
730	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
731	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
732	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
733	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
734	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
735	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
736	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
737	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
738	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
739	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				
740	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
741	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000												53,200				53,200	
742	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
743	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
744	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
745	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
746	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
747	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
748	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
749	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
750	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
751	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
752	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
753	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
754	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
755	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
756	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
757	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
758	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khâu giác	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
759	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	
760	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
761	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
762	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
783	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
784	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
785	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000																	
786	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
787	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sup mi	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
788	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
789	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
790	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
791	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
792	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
793	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
794	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
795	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
796	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
797	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
798	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
799	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
800	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300				35,900			35,900		35,900		35,900	35,900					
801	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	35,900			35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900						
802	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	45,400				45,400	45,400		45,400		45,400					45,400		
803	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900	45,400			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
804	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900																	
805	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200			35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200				
806	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	35,200				35,200	35,200		35,200		35,200							
807	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc		31,700			31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700				
808	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45,300	31,700			31,700	31,700		31,700			31,700							
809	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50,300																	
810	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)														382,300				
811	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc		382,300			382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300		382,300		382,300	
812	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)														276,300				
813	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	276,300			276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300		276,300		276,300	
814	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	345,700			345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	
815	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	284,700				284,700	284,700		284,700		284,700				284,700			
816	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700																	
817	03.3033.0340	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Nạo vét ổ đào không viêm xương	649,800																	
818	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi		152,900			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900		152,900	152,900		
819	03.2119.0505	Trích nốt ồng tai ngoài	Trích nốt ồng tai ngoài	218,500																	
820	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ		152,900			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900		152,900	152,900	152,900	
821	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900		152,900	152,900	152,900	
822	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400																	
823	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40,800			40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
824	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rạch da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rạch da đầu	2,767,900																	
825	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600				1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600					
826	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000																	
827	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600																	
828	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600																	
829	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400																	
830	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500																	
831	13.0033.0614	Đồ đẻ thường ngồi chồm	Đồ đẻ thường ngồi chồm	786,700	550,700			550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700			550,700	550,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
832	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500																	
833	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400																	
834	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200			66,200	66,200	66,200	
835	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700																	
836	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700																	
837	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500																	
838	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100																	
839	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500																	
840	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	315,000			315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000			315,000		
841	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700																	
842	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500																	
843	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500																	
844	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100																	
845	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200																	
846	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200																	
847	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200																	
848	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85,500																	
849	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500																	
850	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800			59,800	59,800	59,800	
851	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600																	
852	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																	
853	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																	
854	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600																	
855	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600																	
856	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53,600																	
857	03.1663.0768	Khâu da mi [gây sẹo]	Khâu da mi [gây sẹo]	1,595,200																	
858	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813,600																	
859	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
860	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500																	
861	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	50,000			50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000		50,000		50,000	
862	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000		50,000	50,000	50,000	
863	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900																	
864	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900																	
865	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600		28,600	28,600	28,600	
866	03.1695.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	48,300																	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
867	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000																	
868	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000																	
869	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																	
870	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																	
871	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	
872	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286,500	200,500			200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500		200,500	
873	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500																	
874	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300																	
875	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	
876	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
877	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200			19,200	19,200		19,200		19,200			19,200	19,200	19,200			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
878	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	19,200			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
879	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
880	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000																	Chưa bao gồm thuốc.
881	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000																	Chưa bao gồm thuốc.
882	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400					Chưa bao gồm thuốc.
883	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100																	
884	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	
885	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300																	
886	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700																	
887	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600																	
888	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200		49,200	49,200	49,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tân Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
889	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000																	
890	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000																	
891	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900																	
892	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900																	
893	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500																	
894	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500																	
895	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500																	
896	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500																	
897	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000																	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
898	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000																	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
899	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000																	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400												15,700					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400												15,700					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
964	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400												15,700					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
965	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400												15,700					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
966	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400												15,700					Mỗi chất
967	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400												15,700					Mỗi chất
968	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400												15,700					Mỗi chất
969	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400												15,700					Mỗi chất
970	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400												15,700					Mỗi chất
971	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400												15,700					Mỗi chất
972	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]													15,700					Mỗi chất
973	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000												19,600					
974	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000												19,600					
975	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000												19,600					
976	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000												19,600					
977	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200			11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200				
978	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31,400			31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực Đông Mỹ	Trạm y tế xã Yên Mỹ	Trạm y tế xã Tân Triều	Trạm y tế xã Thanh Liệt	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	Trạm y tế xã Liên Ninh	Trạm y tế xã Đông Mỹ	Trạm y tế xã Tam Hiệp	Trạm y tế xã Hữu Hòa	Trạm y tế xã Ngọc Hồi	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	Trạm y tế xã Duyên Hà	Trạm y tế xã Tả Thanh Oai	Trạm y tế xã Vạn Phúc	Trạm y tế xã Ngũ Hiệp	Trạm y tế xã Đại Áng	Trạm y tế xã Vĩnh Quỳnh	Ghi chú
979	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800																	
980	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400																	
981	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600																	
982	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800																	
983	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800																	
984	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800																	
985	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600																	
986	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	41,000			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000					
987	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600																	
988	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700																	
989	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	45,500																	
990	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500																	
991	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500																	
992	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500																	
993	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200																	
994	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900																	
995	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
996	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	27,900			27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900		27,900			27,900	
997	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60,300			60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300			60,300	
998	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200																	
999	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200																	
1000	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		38,500			38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500	38,500		38,500	38,500	38,500	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu																				
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																				
I		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700		176,700	176,700	176,700	

Phụ lục số 55

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÔNG ANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vồng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																														
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																														
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ ngày giường bệnh																														
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																														
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58,600																										
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600																										
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600																										
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	41,000		41,000										41,000			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600			41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,600																										
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,600																										
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	58,600																										
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay,...)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay,...)	58,600	58,600	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000				41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	58,600																										
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,600																										
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)	58,600	58,600	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000				41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		41,000		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
36	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
68	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
98	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
129	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
145	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cắn cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0067.0028	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
163	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
178	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cut thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0067.0029	Chụp X-quang so thẳng/ nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/ nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
194	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300	130,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	130,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23,700																								

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
209	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800																									
210	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	173,900		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
211	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp				173,900																							
212	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	248,500																										
213	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500		173,900		173,900	173,900											173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
214	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc			372,700																								Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
215	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
216	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		532,500	372,700														372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
217	01.0053.0075	Đặt canyem mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyem mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300																									
218	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		40,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
219	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
220	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
221	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
222	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ				28,200																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
223	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản		40,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
224	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		40,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
225	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		40,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
226	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật			28,200														28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
227	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		153,700																									
228	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700	107,600																								
229	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	153,700																									
230	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	153,700																									
231	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng		153,700																									
232	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		153,700																									

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú		
233	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi		153,700																											
234	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu		153,700																											
235	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900	195,900																											
236	02.0011.1.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900																											
237	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm		126,700																											
238	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500																											
239	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		600,500																											
240	01.0216.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200										71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		
241	02.0244.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy	101,800	101,800	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		
242	03.0167.0103	Đặt ống thông da dầy	Đặt ống thông da dầy		101,800	71,200		71,200	71,200																							
243	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối		129,600																											
244	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	9,800		9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		
245	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		14,100	9,800		9,800											9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		
246	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	759,800	759,800	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900		
247	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp			531,900																										
248	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ			283,800																										
249	01.0218.0159	Rửa da dầy cấp cứu	Rửa da dầy cấp cứu	152,000	152,000	106,400		106,400	106,400																							
250	02.0313.0159	Rửa da dầy cấp cứu	Rửa da dầy cấp cứu	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		
251	03.0168.0159	Rửa da dầy cấp cứu	Rửa da dầy cấp cứu		152,000	106,400	106,400	106,400	106,400																							
252	13.0193.0159	Rửa da dầy sơ sinh	Rửa da dầy sơ sinh			106,400																										
253	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700																											
254	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																												Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bản chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ lệ.	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
255	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	
256	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	
257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]				45,000																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	
258	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		64,300	45,000															45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	
259	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		64,300	45,000		45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	
260	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500																										
261	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,500	62,600		62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	
262	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	
263	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,500	62,600	62,600														62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	
264	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400																										
265	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
266	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]				84,900																								
267	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,400	84,900															84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
268	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121,400	84,900		84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	
269	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	148,600																										
270	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600																										
271	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600																										
272	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
273	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]				104,000																								
274	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148,600	104,000		104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
275	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600	193,600																										
276	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600																										
277	03.3826.0204	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
278	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]				135,500																								
279	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193,600	135,500															135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
280	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193,600	135,500		135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bả	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
281	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	275,600																									
282	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600																									
283	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
284	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)				192,900																							
285	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275,600	192,900														192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
286	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275,600	192,900		192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
287	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			71,200		71,200	71,200									71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
288	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800																									
289	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800																									
290	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		101,800	71,200														71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
291	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700		64,700	64,700																					
292	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700										64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
293	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	64,700		64,700										64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
294	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
295	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700										64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
296	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
297	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		92,400	64,700														64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
298	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		92,400	64,700														64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
299	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		92,400	64,700		64,700	64,700											64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
300	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		92,400	64,700		64,700	64,700											64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
301	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400		64,700			64,700											64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
302	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		15,100	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
303	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
304	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
305	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da		15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
306	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15,100		10,600																						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
307	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15,100																								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	
308	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		25,100	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	
309	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	25,100		17,600																						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	
310	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	194,700	136,300		136,300	136,300																					
311	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	194,700	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
312	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194,700	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
313	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				136,300																							
314	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		194,700																									
315	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194,700	136,300															136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
316	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269,500	188,600		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
317	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]				188,600																							
318	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		269,500	188,600															188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
319	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
320	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289,500	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		
321	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]				202,600																							
322	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289,500	202,600														202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		
323	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354,200	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
324	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]				248,000																							
325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		354,200	248,000														248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
326	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			40,300		40,300	40,300																					
327	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc		57,600	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
328	03.0273.2045	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm				58,300																							
329	08.0003.2045	Măng chăm	Măng chăm		83,300																									
330	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83,300	83,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
331	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
332	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm				53,400																							
333	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm		53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
334	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ		76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
335	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
336	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76,300			53,400			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
337	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76,300	76,300	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
338	08.0012.0224	Từ chăm	Từ chăm				53,400																							
339	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
340	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn				25,900																							
341	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn		25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
342	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
343	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
344	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
345	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900																						
346	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
347	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
348	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
349	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				25,900																						
350	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
351	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
352	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
353	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
354	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
355	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
356	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
357	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
358	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
359	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
360	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
361	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
362	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
363	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn				25,900																						
364	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
365	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
366	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
367	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
368	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		37,000		25,900																						
369	08.0472.0228	Cứu điều trị đại đấm thể hàn	Cứu điều trị đại đấm thể hàn	37,000	37,000	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
370	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
371	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú		
396	08.0156.2046	Điện mông châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mông châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300																												
397	08.0114.2046	Điện mông châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mông châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85,300																												
398	08.0130.2046	Điện mông châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mông châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300																												
399	08.0142.2046	Điện mông châm điều trị liệt chi dưới	Điện mông châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300																												
400	08.0141.2046	Điện mông châm điều trị liệt chi trên	Điện mông châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300																												
401	08.0155.2046	Điện mông châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mông châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300																												
402	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
403	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
404	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp				54,800																									
405	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					54,800																								
406	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai					54,800																								
407	03.0505.0230	Điện châm điều trị đau mắt	Điện châm điều trị đau mắt			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
408	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54,800	54,800	54,800	54,800								54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
409	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
410	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
411	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
412	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn				54,800																									
413	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			54,800		54,800	54,800																							
414	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt					54,800	54,800																							
415	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ					54,800																								
416	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			54,800		54,800	54,800																							
417	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					54,800																								

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bả	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
418	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			54,800		54,800	54,800																					
419	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
420	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			54,800	54,800	54,800	54,800																					
421	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng				54,800																							
422	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới						54,800																					
423	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			54,800	54,800	54,800	54,800																					
424	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
425	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ				54,800	54,800																						
426	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người				54,800	54,800																						
427	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				54,800																							
428	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
429	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nắc	Điện châm điều trị nôn nắc			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
430	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54,800																							
431	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			54,800		54,800	54,800																					
432	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				54,800																							
433	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
434	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			54,800	54,800	54,800	54,800																					
435	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng				54,800																							
436	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
437	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí				54,800																							
438	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ					54,800																						
439	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn				54,800																							
440	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
441	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đăm rỏi và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đăm rỏi và dây thần kinh			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
442	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			54,800																							
443	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			54,800		54,800	54,800																				
444	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ			54,800																							
445	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
446	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			54,800																							
447	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kinh ngắn]		78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
448	08.0293.0230	Điện châm điều trị bị dái cơ năng	Điện châm điều trị bị dái cơ năng	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
449	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
450	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		78,300		54,800																						
451	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	78,300	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
452	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300		54,800	54,800																					
453	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần		78,300		54,800																						
454	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
455	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt		78,300		54,800																						
456	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
457	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		78,300																								
458	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
459	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		78,300		54,800																						
460	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		78,300																								
461	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
462	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
463	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh		78,300		54,800																						
464	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
486	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		78,300																								
487	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
488	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		78,300		54,800																						
489	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		36,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
490	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
491	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
492	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
493	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt		36,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
494	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa				21,600																						
495	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900																								
496	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38,300																							
497	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		54,800	38,300				38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
498	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			9,800																							Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
499	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	9,800																							Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
500	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic					53,900																					Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dăm	Thủy châm điều trị dai dăm			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			53,900		53,900																					Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53,900		53,900																					Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			53,900		53,900																					Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
510	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			53,900		53,900																					Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			53,900		53,900																					Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm		77,100	53,900																							Chưa bao gồm thuốc.
524	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		77,100		53,900	53,900																					Chưa bao gồm thuốc.
525	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
526	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
527	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	Thủy châm điều trị bi đái cơ năng	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100	53,900		53,900																					Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
534	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	77,100	53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
548	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
550	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
551	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
552	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
553	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	77,100	53,900		53,900																				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		77,100																								Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Võng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xã	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hưng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Đức Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
557	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		77,100																									Chưa bao gồm thuốc.	
558	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		77,100			53,900																							Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0335.0271	Thủy châm điều trị máy day	Thủy châm điều trị máy day		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	77,100	53,900																								53,900	Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tằm cần suy nhược	Thủy châm điều trị tằm cần suy nhược	77,100	77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77,100	77,100	53,900		53,900																						53,900	Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú		
581	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.	
582	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	77,100	53,900		53,900																					53,900		Chưa bao gồm thuốc.	
583	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100	53,900		53,900																					53,900		Chưa bao gồm thuốc.	
584	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.	
585	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến		77,100																										Chưa bao gồm thuốc.	
586	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100	53,900		53,900																					53,900		Chưa bao gồm thuốc.	
587	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900																											
588	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900																											
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt				53,200																									
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
592	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn				53,200																									
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực				53,200																						
604	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			53,200		53,200	53,200																				
605	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị				53,200																						
606	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thỉnh lực			53,200		53,200	53,200																				
607	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				53,200																						
608	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			53,200		53,200	53,200																				
609	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
610	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp				53,200																						
611	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria			53,200																							
612	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác				53,200																						
613	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
614	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
615	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
616	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
617	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
618	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
619	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			53,200	53,200	53,200	53,200																				
620	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
621	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống				53,200																						
622	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mắt ngủ			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
623	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc				53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bả	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
624	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
625	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
626	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não				53,200																						
627	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
628	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
629	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
630	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
631	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí				53,200																						
632	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
633	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp				53,200																						
634	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
635	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
636	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính				53,200																						
637	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
638	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
639	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
640	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta				53,200																						
641	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			53,200		53,200	53,200																				
642	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Văn La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiến Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
643	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
644	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				53,200																							
645	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay		76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
646	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		76,000																									
647	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
648	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
649	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		76,000		53,200																							
650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
651	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
653	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
654	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
655	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
656	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
658	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
659	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
660	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
661	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		76,000		53,200																							
662	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		76,000																									

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
663	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khuru giác	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
664	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực		76,000		53,200																						
665	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
666	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản		76,000		53,200																						
667	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
668	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp		76,000		53,200																						
669	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly		76,000																								
670	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
671	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thoát lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thoát lưng- hông	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
672	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
673	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
674	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
675	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp		76,000		53,200																						
676	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng		76,000																								
677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
678	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
679	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
680	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
681	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
682	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
702	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		76,000		53,200																							
703	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp		76,000																									
704	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		76,000																									
705	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy		39,000																									
706	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900																									
707	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35,200		35,200	35,200																					
708	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		50,300	35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
709	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31,700		31,700	31,700																					
710	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		45,300	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
711	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy			35,200																								
712	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc		546,100																									
713	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc		394,800																									
714	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		493,800	345,700														345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
715	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		406,800	284,700														284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
716	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mụn	889,700																										
717	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài		218,500																									
718	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500																									
719	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí		218,500																									
720	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ		218,500																									
721	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ		218,500																									
722	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400	58,400	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
723	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn		58,400	40,800	40,800	40,800	40,800											40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
724	10.1116.0509	Nắn cố gậy mẽ, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gậy mẽ, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/tất gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)				546,000																							
725	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900																									

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
726	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900																											
727	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		2,767,900																										
728	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức		2,767,900																										
729	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500																											
730	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000																											
731	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500																											
732	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500																											
733	13.0033.0614	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	786,700		550,700			550,700												550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	
734	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500																											
735	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600																											
736	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600																											
737	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700																											
738	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2,501,900																											
739	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500																											
740	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500																											
741	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						315,000																						
742	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700																											
743	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500																											
744	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100					47,600																						
745	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200																											
746	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700,200																											
747	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41,200																										

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
748	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo		41,200																									
749	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc		85,500																									
750	03.1693.0738	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc		85,500																									
751	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc		85,500																									
752	14.0207.0738	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc		85,500																									
753	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700																									
754	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600																									
755	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600																									
756	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu		53,600																									
757	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]		1,595,200																									
758	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]		1,595,200																									
759	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]		897,100																									
760	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897,100																									
761	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản		897,100																									
762	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]		897,100																									
763	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813,600																									
764	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi		813,600																									
765	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1,043,500																									
766	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		1,043,500																									
767	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		1,043,500																									
768	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]		727,900																									
769	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]		727,900																									
770	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]		99,400																									
771	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc		99,400																									
772	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc		99,400																									
773	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]		99,400																									
774	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]		946,900																									
775	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]		359,500																									

[illegible]

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú		
806	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]		286,500																										
807	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295,500																										
808	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		295,500																										
809	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		295,500																										
810	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		295,500																										
811	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		64,300																										
812	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai		64,300																										
813	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz		69,300																										
814	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		69,300																										
815	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	
816	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	
817	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,500	19,200	19,200	19,200	19,200											19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	
818	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,500																									Chưa bao gồm thuốc khí dung.	
819	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,500	19,200	19,200	19,200	19,200											19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	
820	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22,000																									Chưa bao gồm thuốc.	
821	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		22,000																									Chưa bao gồm thuốc.	
822	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản		22,000																									Chưa bao gồm thuốc.	
823	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		22,000																									Chưa bao gồm thuốc.	
824	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43,100																										
825	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		43,100																										
826	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		43,100	30,100															30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100		
827	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]		70,300																										
828	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530,700																										
829	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]		530,700																										
830	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê[gây mê]		530,700																										
831	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170,600																										
832	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]		170,600																										
833	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê[gây tê]		170,600																										

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
834	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]		705,500																								
835	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]		705,500																								
836	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		213,900																								
837	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		213,900																								
838	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài		70,300	49,200														49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
839	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương		2,804,100																								
840	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139,000																								
841	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		139,000																								
842	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		139,000																								
843	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau		139,000																								
844	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước		139,000																								
845	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm		310,500																								
846	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê		545,500																								
847	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê		545,500																								
848	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000																								Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
849	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000																								Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
850	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000																									Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.	
851	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ		98,300																										
852	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ		126,500																										
853	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ		69,300																										
854	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771,900																										
855	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan		771,900																										
856	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng		771,900																										
857	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]		771,900																										
858	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê		771,900																										
859	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng		1,075,700																										
860	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê		321,400																										
861	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)		153,600																										
862	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ		153,600																										
863	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178,900																										
864	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		178,900																										
865	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414,400																										
866	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		414,400																										
867	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380,100																										
868	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		380,100																										
869	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]		631,000																										
870	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]		631,000																										

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
886	16.0236.1019	Điều trị răng sâu sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sâu sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement		112,500																										
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]		159,100																										
888	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]		92,500																										
889	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110,800																										
890	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		110,800																										
891	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217,200																										
892	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		217,200																										
893	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110,600																										
894	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		110,600																										
895	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		239,500																										
896	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		239,500																										
897	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46,600	32,600															32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
898	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46,600	32,600	32,600	32,600	32,600												32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
899	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		46,600	32,600	32,600														32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
900	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
901	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer				196,300																								
902	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280,500																										
903	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate		280,500																										
904	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC)		280,500																										
905	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		280,500																										
906	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement		280,500																										
907	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi		308,000																										
908	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		36,500	25,600															25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	
909	03.1953.1035	Trám bít hỏ rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)	Trám bít hỏ rãnh bằng Glasslonomer Cement (GiC)		245,500																										

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
927	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000																								
928	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,800																								
929	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,200																								
930	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100																								
931	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,100																								
932	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42,100																								
933	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,100																								
934	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62,200																								
935	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33,500																								
936	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33,500																								
937	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32,300																								
938	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,400																								
939	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800	70,800																								
940	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng tự)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng tự)	74,600	74,600																								
941	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300																								
942	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800																								
943	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,600																								
944	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	52,100																								
945	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600																								

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế xã Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
946	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600																									
947	22.0140.1360	Tim gián chỉ trong máu	Tim gián chỉ trong máu		37,300																									
948	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,700																									
949	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700																									
950	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves		69,600																									
951	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700																									
952	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700																									
953	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500																									
954	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300																									
955	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39,200																									
956	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,800																									Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
957	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,400																									
958	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,300																									
959	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	30,200																									Áp dụng cho cả trường hợp có kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
960	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400																									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
961	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22,400																									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú		
962	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400																										Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngưng suy được.	
963	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngưng suy được.
964	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngưng suy được.
965	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngưng suy được.
966	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400																											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngưng suy được.
967	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400																											Mẫu chất
968	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400																											Mẫu chất
969	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400																											Mẫu chất
970	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22,400																											Mẫu chất
971	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400																											Mẫu chất
972	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22,400																											Mẫu chất
973	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,400																											Mẫu chất
974	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400																											Mẫu chất
975	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22,400																											Mẫu chất
976	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400																											Mẫu chất
977	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400																											Mẫu chất
978	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600																											
979	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000																											

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nổi	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xã	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Đức Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khế	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
980	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28,000																									
981	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28,000																									
982	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000																									
983	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000																									
984	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000																									
985	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28,000																									
986	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000																									
987	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
988	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000	11,200																								
989	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000																									
990	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	105,300																									
991	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	31,400															31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400		
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39,200																									
993	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,600																									
994	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,200																									Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
995	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22,400																									
996	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44,800																									
997	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	31,400															31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400		
998	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	31,400															31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400		
999	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800																									

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hai Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
1000	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,800	31,400																								
1001	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21,200																									
1002	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,400																									
1003	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,400																									
1004	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,400																									
1005	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44,800																									
1006	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800																									
1007	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28,600																									
1008	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600	28,600																									
1009	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4,900																									
1010	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,800																									
1011	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,800																									
1012	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,800																									
1013	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,600																									
1014	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23,400																									
1015	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,400																									
1016	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,400																									
1017	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8,800																									
1018	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,200																									
1019	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,800																									
1020	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58,300																									

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vông La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tam Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
1021	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,300																								
1022	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600																								
1023	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600																								
1024	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	45,500																								
1025	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	78,300																								
1026	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	142,500																								
1027	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	142,500																								
1028	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	142,500																								
1029	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	125,000																								
1030	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	65,200																								
1031	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	65,200																								
1032	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	65,200																								
1033	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	65,200	65,200																								
1034	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600																								
1035	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	171,100																								Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sùi da dày hoặc tả trắng.
1036	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300																								Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1037	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	71,600	50,100	50,100	50,100	50,100																				
1038	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	71,600																								
1039	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700																								
1040	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	185,700																								
1041	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45,500	45,500																								
1042	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,500	45,500																								
1043	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500	45,500																								
1044	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	45,500																								

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nộn	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vĩnh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú	
1045	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,500	45,500																									
1046	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45,500	45,500																									
1047	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,500	45,500																									
1048	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45,500	45,500																									
1049	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45,500	45,500																									
1050	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500	45,500																									
1051	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,500																									
1052	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500	45,500																									
1053	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	45,500																									
1054	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500	45,500																									
1055	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	45,500																									
1056	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	45,500																									
1057	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	45,500																									
1058	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600	151,600																									
1059	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	35,100																									
1060	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500	130,500																									
1061	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500	130,500																									
1062	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500	130,500																									
1063	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700	194,700																									
1064	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	163,600																									
1065	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,700																									
1066	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	74,200																									
1067	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74,200																									
1068	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74,200																									
1069	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	74,200																									
1070	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200	74,200																									
1071	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	74,200																									
1072	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000	261,000																									

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	Trạm y tế xã Bắc Hồng	Trạm y tế xã Nam Hồng	Trạm y tế xã Văn Nội	Trạm y tế xã Vọng La	Trạm y tế xã Đông Hội	Trạm y tế xã Tâm Xá	Trạm y tế Thị trấn	Trạm y tế xã Uy Nỗ	Trạm y tế xã Việt Hùng	Trạm y tế xã Vinh Ngọc	Trạm y tế xã Xuân Nộn	Trạm y tế xã Kim Chung	Trạm y tế xã Liên Hà	Trạm y tế xã Mai Lâm	Trạm y tế xã Văn Hà	Trạm y tế xã Cổ Loa	Trạm y tế xã Đại Mạch	Trạm y tế xã Dục Tú	Trạm y tế xã Hải Bối	Trạm y tế xã Kim Nỗ	Trạm y tế xã Nguyễn Khê	Trạm y tế xã Tiên Dương	Trạm y tế xã Thụy Lâm	Trạm y tế xã Xuân Canh	Ghi chú
1073	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	261,000																									
1074	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	261,000																									
1075	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	261,000																									
1076	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000	261,000																									
1077	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000	261,000																									
1078	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000	261,000																									
1079	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000																									
1080	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,400																									
1081	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [mẫu]	Định tính Porphyrin [mẫu]		63,400																									
1082	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																									
1083	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900		27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
1084	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39,900																									
1085	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900		27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900			
1086	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	86,200					60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300										
1087	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	215,800																									
1088	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven																		21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400				
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu																													
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																													
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000																										
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																													
1		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																		176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	176,700	

(Xem tiếp Công báo số 181+182)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn